

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**  
**BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**

**MST: 6000884487**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **NĂM 2020**



*Đắk Lắk, tháng 03 năm 2021*



**Ông Vũ Thành Danh**  
**Chủ tịch HĐQT**

## **THÔNGIỆP**

### **CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Kính gửi: Quý Cổ đông

Trước tiên, thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BDHC) tôi xin gửi lời chúc sức khỏe và chân thành, cảm ơn sự tin tưởng, sự hợp tác của Quý vị đã giành cho chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Với bề dày kinh nghiệm hơn 10 năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng, BDHC luôn tự hào là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của tỉnh Đắk Lắk đã đi vào hoạt động ổn định và phát huy hiệu quả kinh tế cao. Chiến lược rõ ràng, được tổ chức triển khai và hỗ trợ bởi các chương trình hành động và kế hoạch cụ thể, được thực thi bởi đội ngũ lãnh đạo và tập thể BDHC giàu ý chí và quyết tâm cao.

Năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của BDHC gặp nhiều khó khăn và thử thách. Toàn xã hội đối mặt với đại dịch Covid-19, đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng. Trong những tháng đầu năm 2020, tình hình thời tiết nắng, khô hạn kéo dài, không thuận lợi cho công tác sản xuất kinh doanh điện năng. Từ tháng 08 trở đi thời tiết chuyển sang mưa bão, gây lụt diện rộng. Tuy nhiên, nhờ sự nhận định kịp thời của Ban Giám đốc cũng như HĐQT về công tác chuẩn bị sản xuất đảm bảo không bị động trước diễn biến thay đổi bất thường của thời tiết và sự cố gắng của toàn thể người lao động nên tổng sản lượng phát điện năm 2020 của nhà máy đạt 274,56 triệu kWh, đạt 119% so với kế hoạch đề ra. Với sản lượng đạt được, tổng doanh thu năm 2020 là 323,01 tỷ đồng, vượt 38,33 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2020; Lợi nhuận sau thuế đạt 72,16 tỷ đồng, vượt mức chỉ tiêu 32,78 tỷ đồng.

Thay mặt HĐQT, Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Điều hành và toàn thể cán bộ, nhân viên đã nỗ lực, cống hiến trong năm 2020 vừa qua và xin cảm ơn sự tin tưởng và ủng hộ của Quý cổ đông.

Tôi xin chúc tất cả Quý cổ đông và tập thể BDHC lời chúc sức khỏe, hạnh phúc.

Xin trân trọng cảm ơn./.

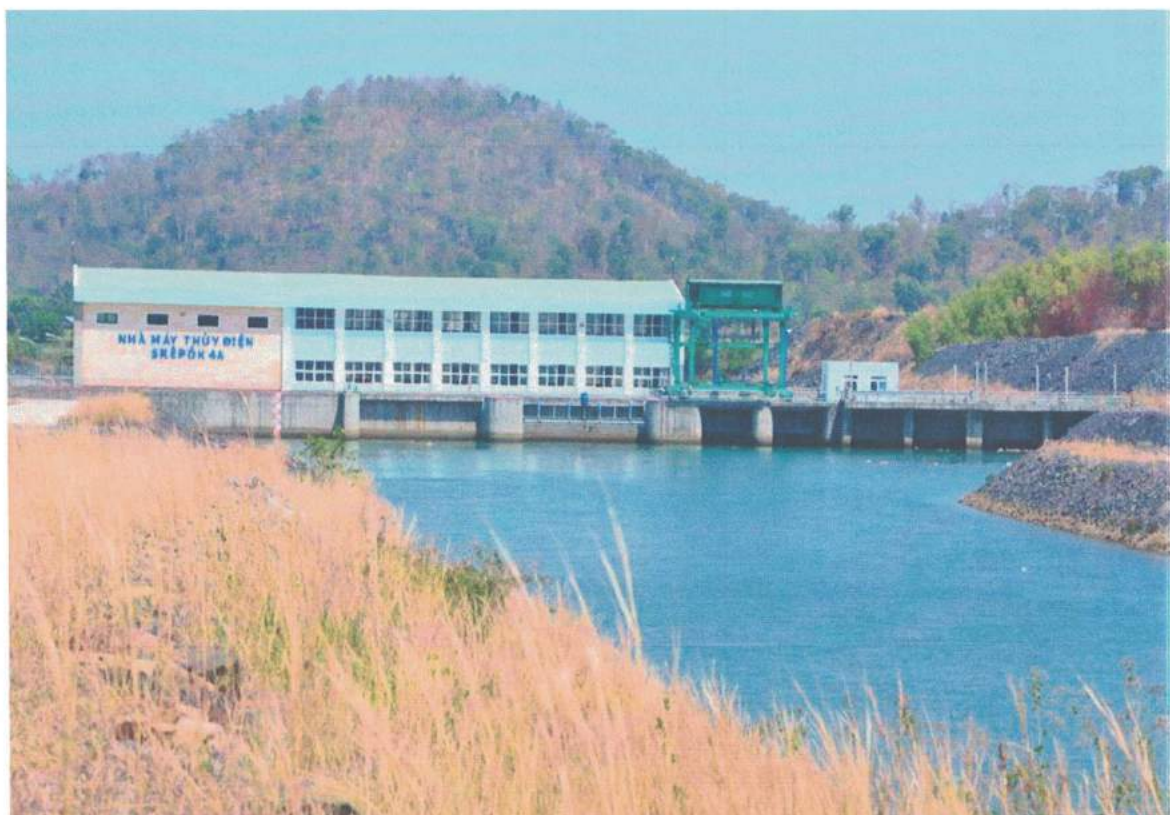
**Chủ Tịch HĐQT**

**Vũ Thành Danh**

# GIỚI THIỆU CÔNG TY

## 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
- Tên giao dịch Quốc Tế: Buon Don Hydropower Joint Stock Company
- Tên viết tắt: BDHC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000884487
- Vốn điều lệ: 600.189.420.000 đồng (Sáu trăm tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 600.189.420.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma thuột, tỉnh Đắk Lắk, VN.
- Số điện thoại: 0262.3891368
- Số fax: 0262.3891348
- Website: [www.thuydienbuondon.vn](http://www.thuydienbuondon.vn)
- Mã chứng khoán: BSA





## 2. Lịch sử hình thành và phát triển

Công trình thủy điện Srêpôk 4A có công suất 64MW (2 tổ máy). Công trình có tuyến kênh dẫn và kênh xả dài 14km lấy nước trực tiếp từ nhà máy Srêpôk 4, đi qua địa bàn 3 xã Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Lịch sử hình thành và phát triển của công trình thể hiện qua các mốc chính sau:

### **Năm 2009:**

- Ngày 20/5/2009 thành lập Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn
- Ngày 27/5/2009 dự án Thủy điện Srêpôk 4A được Bộ Công thương thẩm định thiết kế cơ sở.
- Ngày 06/8/2009 HĐQT Công ty ký quyết định phê duyệt đầu tư dự án Thủy điện Srêpôk 4A.

### **Năm 2010:**

- Ngày 03/02/2010 Công ty được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Ngày 16/4/2010 dự án được UBND huyện Buôn Đôn cấp giấy phép xây dựng.
- Ngày 24/5/2010 dự án được Chính phủ ký bổ sung vào quy hoạch điện VI.
- Ngày 21/7/2010 Ký kết hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện với liên doanh Nhà thầu ZHONGNAN-ALSTOM
- Ngày 24/11/2010 Ký kết hợp đồng xây dựng cụm công trình khu vực nhà máy, cũng trong tháng 11 dự án chính thức được khởi công xây dựng.

**Năm 2012:**

Ngày 25/2/2012 Công ty Ký kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng Sumitomo mitsui Banking Corporation, chi tiết như sau:

- Tổng giá trị 64,2 triệu USD.
- Thời hạn vay: 14 năm, ân hạn 3 năm, trả nợ gốc bắt đầu vào tháng 8/2015, một năm trả 02 kỳ, hết hạn vào năm 2026.
- Tháng 7/2012 ngân hàng chính thức giải ngân cho dự án.
- Lãi suất vay: Libor 6 tháng + 1,7%/năm.

**Năm 2013:**

- Ngày 20/7/2013 hoàn thiện toàn bộ công tác lắp đặt trạm phân phối, trạm biến áp hòa vào lưới điện 220 KV.
- Ngày 26/11/2013 hoàn thiện toàn bộ kênh dẫn nước, kênh xả, cụm nhà máy thủy điện và các công trình trên kênh đủ điều kiện thông nước phục vụ cho công tác thử nghiệm thiết bị.
- Ngày 25/12/2013 hòa lưới TM1 vào hệ thống điện Quốc Gia.

**Năm 2014:**

- Ngày 17/01/2014 hòa lưới TM2 vào hệ thống điện Quốc gia.
- Sau khi đi vào sản xuất ổn định, hằng năm nhà máy cung cấp nguồn năng lượng điện sạch khoảng 233 triệu kWh cho lưới điện quốc gia, hằng năm đóng góp cho ngân sách địa phương trên 60 tỷ đồng.
- Ngày 27/01/2018 Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A cán mốc sản lượng 1,0 tỷ kWh. Tổng sản lượng phát của nhà máy tính đến cuối năm 2020 đạt 1.732 triệu kWh.



### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### 3.1 Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị.
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác.
- Dịch vụ du lịch.
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện.
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện.
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị.
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét.
- Trồng chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

#### 3.2 Địa bàn kinh doanh: Cung cấp trên toàn lãnh thổ Việt Nam

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### 4.1 Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

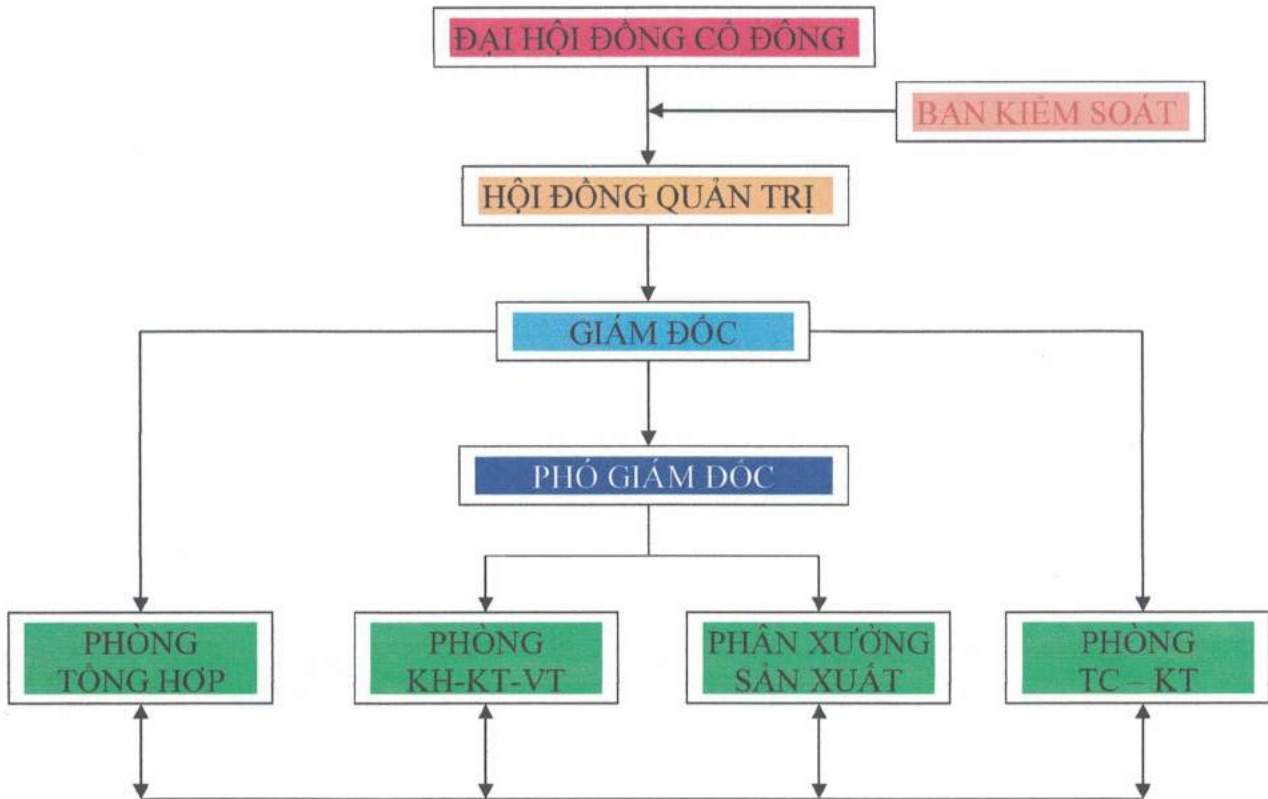
Hội đồng quản trị (HĐQT): Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.

Ban Giám đốc (BGĐ): Là cơ quan điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban Kiểm soát (BKS): Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty.



## 4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



→ Quan hệ chỉ đạo, điều hành

↔ Quan hệ phối hợp, hướng dẫn

## 4.3 Các Công ty liên kết:

Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) số: C474/2020-BSA/VSD-ĐK ngày 18/11/2020 tại ngày đăng ký cuối cùng 16/11/2020.

### Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4:

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 4200385474 do Sở SKH&ĐT Khánh Hòa cấp ngày 07/4/2020
- Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Vốn điều lệ thực góp: 186.060.690.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 31%

### Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa:

- Địa chỉ: Khu Phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành Phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 3500701305 do Sở SKH&ĐT Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 03/7/2019
- Vốn điều lệ thực góp: 150.048.950.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 25%

### **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại:**

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0800296853 do SKH&ĐT Hải Dương cấp ngày 01/4/2020
- Địa chỉ: Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
- Vốn điều lệ thực góp: 90.029.370.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 15%

### **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2:**

- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300420157 do SKH&ĐT Hồ Chí Minh cấp ngày 14/05/2019
- Vốn điều lệ thực góp: 30.009.790.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 05%

## **5. Định hướng phát triển.**

### **5.1 Mục tiêu:**

Vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;

Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.

Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.

Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

### **5.2 Chiến lược trung và dài hạn:**

Quản lý và vận hành nhà máy thủy điện đảm bảo ổn định, liên tục, an toàn và tin cậy.

Phát huy mọi nguồn lực có sẵn để duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực sản xuất.

Nghiên cứu mở rộng quy mô, đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh đặc biệt có thế mạnh là đầu tư và xây dựng các dự án điện.

### **5.3 Tầm nhìn**

BDHC luôn hướng đến sự phát triển bền vững, hướng đến một công ty uy tín về đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án nguồn điện; Các dịch vụ đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện, các công tác môi trường liên quan đến thủy điện.

### **5.4 Cam kết**

Mang lại lợi ích hài hòa cho khách hàng, cho cổ đông và cho người lao động phù hợp với lợi ích cộng đồng thông qua các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh hiệu quả của công ty;

Nỗ lực đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về điện năng và các dịch vụ liên quan khác, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng của đất nước.



## **6. Các rủi ro**

Điều kiện thời tiết là rủi ro chủ yếu và có ảnh hưởng nhất đến Công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện đặc biệt là ảnh hưởng do khô hạn thiếu nước sản xuất.

Với đặc thù công trình không có hồ điều tiết, Công ty không chủ động được trong công tác vận hành sản xuất theo kế hoạch đề ra do phụ thuộc hoàn toàn vào lưu lượng nước về từ các hồ thủy điện bậc trên và nguồn nước này lệ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thiên nhiên.

Ngoài ra các thiên tai khác như mưa lớn có thể gây thiệt hại sự cố trong phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

## I. TÌNH HÌNH SXKD NĂM 2020

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 là năm có tình hình khí tượng thủy văn khá phức tạp. Thời tiết nắng dẫn tới khô hạn kéo dài, mưa bão gây lụt trên diện rộng. Tuy nhiên, nhờ sự huy động công suất các nhà máy trên dòng sông Srêpôk của Trung tâm điều độ quốc gia cùng với sự chỉ đạo xuyên suốt của HĐQT, sự nỗ lực chung của Ban Giám đốc và toàn thể NLĐ đã giúp cho Công ty vượt qua khó khăn để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020. Tổng sản lượng phát điện năm 2020 của nhà máy đạt 274,56 triệu kWh, đạt 119% so với kế hoạch đề ra.

Với sản lượng đạt được, kết quả tình hình tài chính năm 2020 như sau:

- Tổng doanh thu năm 2020 là 323,01 tỷ đồng, đạt 113,46% kế hoạch đề ra.
- Tổng chi phí là 246,34 tỷ đồng, bằng 101,28% kế hoạch đề ra.
- Tổng lợi nhuận (trước thuế) năm 2020 là 76,67 tỷ đồng, đạt 184,93% kế hoạch đề ra.
- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 72,16 tỷ đồng, đạt 183,22% kế hoạch đề ra.

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### 2.1 Danh sách HĐQT, BKS và BDH Công ty:





Ngày sinh	19/08/1964
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	78/37 Tuệ Tĩnh – Nha Trang Khánh Hòa
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Tín dụng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Ông tham gia vào ngành điện từ năm	1988

**Ông Vũ Thành Danh**  
**Chủ tịch HĐQT**

Hiện ông đang đảm nhận chức danh Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4

Ông đảm nhận chức danh Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ 2015-2019

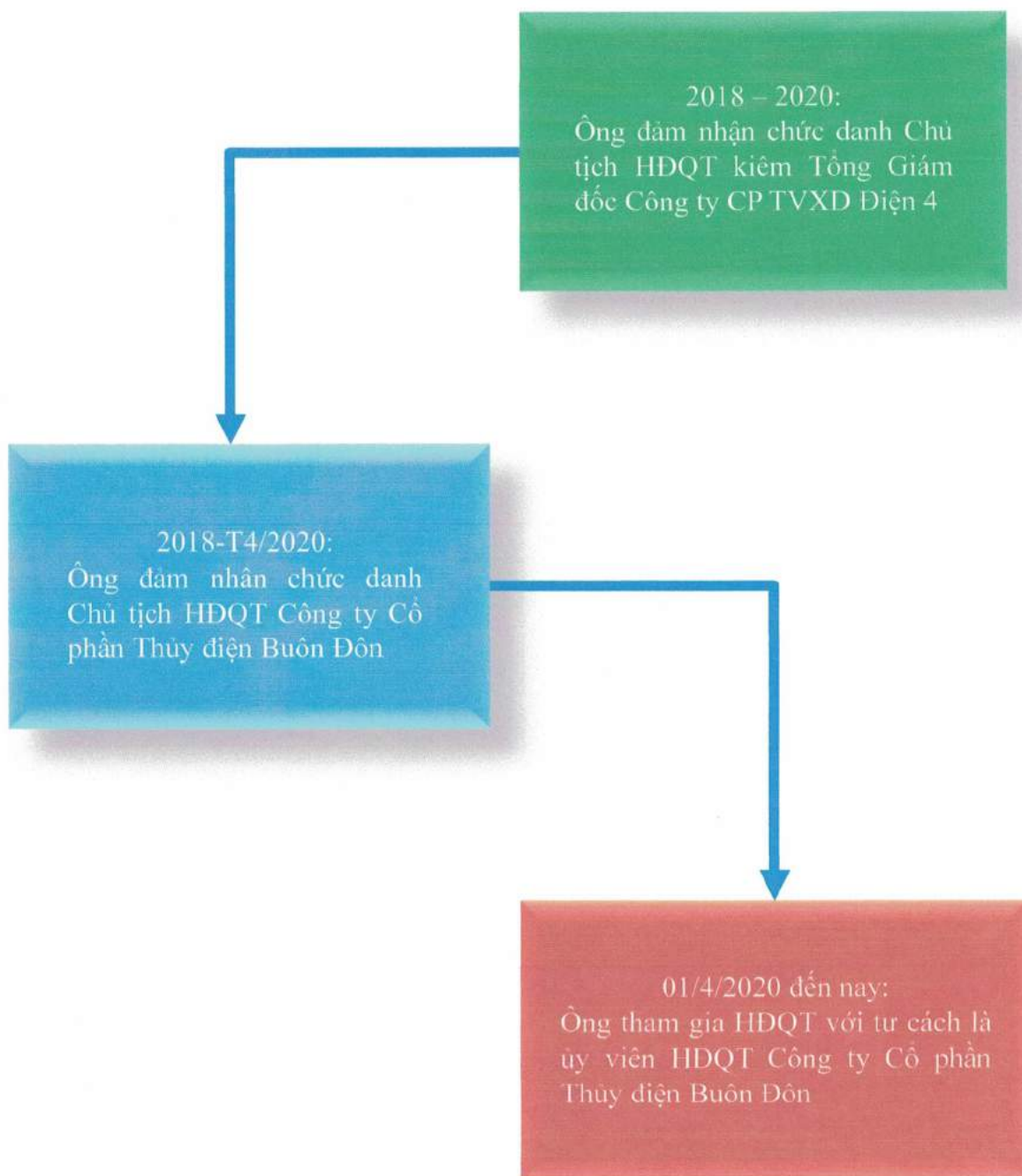
Ông được bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ 2019-2024





**Ông Trần Hoài Nam**  
**Thành viên HĐQT**

Ngày sinh	04/3/1960
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	150A Lê Hồng Phong - Nha Trang Khánh Hòa.
Chuyên môn	Kỹ sư hệ thống điện
Ông tham gia vào ngành điện từ năm	1983





Ngày tháng năm sinh	18/8/1961
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Phả Lại - Chí Linh - Hải Dương
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư hệ thống điện điện, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Ông tham gia vào ngành điện từ năm 1982	

**Ông Nguyễn Văn Tuấn**  
**Thành viên HĐQT**

Hiện ông đang đảm nhận chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Dự án cải tạo nâng cấp dây chuyên I Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại



Ông tham gia HĐQT với tư cách là ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn nhiệm kỳ 2015-2019



Ông tiếp tục tham gia HĐQT với tư cách là ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn nhiệm kỳ 2019-2024



**Ông Lê Hoàng Triều**  
**Thành viên HĐQT**

Ngày sinh	12/4/1969
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Cư xá B, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, KP. Hương Tân, P. Long Hương, TP. Bà Rịa, T. Bà Rịa – Vũng Tàu
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư hệ thống điện, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Ông tham gia vào ngành điện từ năm	1993

Hiện ông đang đảm nhận chức danh Trưởng phòng phát triển dự án Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Ông tham gia HĐQT với tư cách là ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn nhiệm kỳ 2019-2024



Ngày tháng năm sinh	21/4/1974
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	69 Chu Mạnh Trinh - Bình Thọ - Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn	Đại học chuyên ngành Kinh tế tài chính, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Bà tham gia vào ngành điện từ năm	1999

**Bà Nguyễn Thị Hương Giang**  
**Thành viên HĐQT**

Hiện bà đang đảm  
nhận chức danh  
Trưởng phòng Đầu tư  
- Công ty Cổ phần Tư  
vấn Xây dựng điện 2

Bà tham gia HĐQT  
với tư cách là ủy viên  
HĐQT Công ty Cổ  
phần Thủy điện Buôn  
Đôn nhiệm kỳ 2019-  
2024

14  
T  
ĐI  
ÔN  
-T



Ngày sinh	02/06/1976
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	26/12 Cao Bá Quát, P. Phước Tân, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế - Khoa Kế toán
Bà tham gia vào ngành điện tử năm	1999

**Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Trưởng Ban kiểm soát**

Hiện bà đang đảm nhận chức danh Phó trưởng phòng Phòng Tài chính Kế toán của Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4

Bà tham gia BKS với tư cách là thành viên BKS Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ 2015-2019

Bà đảm nhận chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ 2019-2024

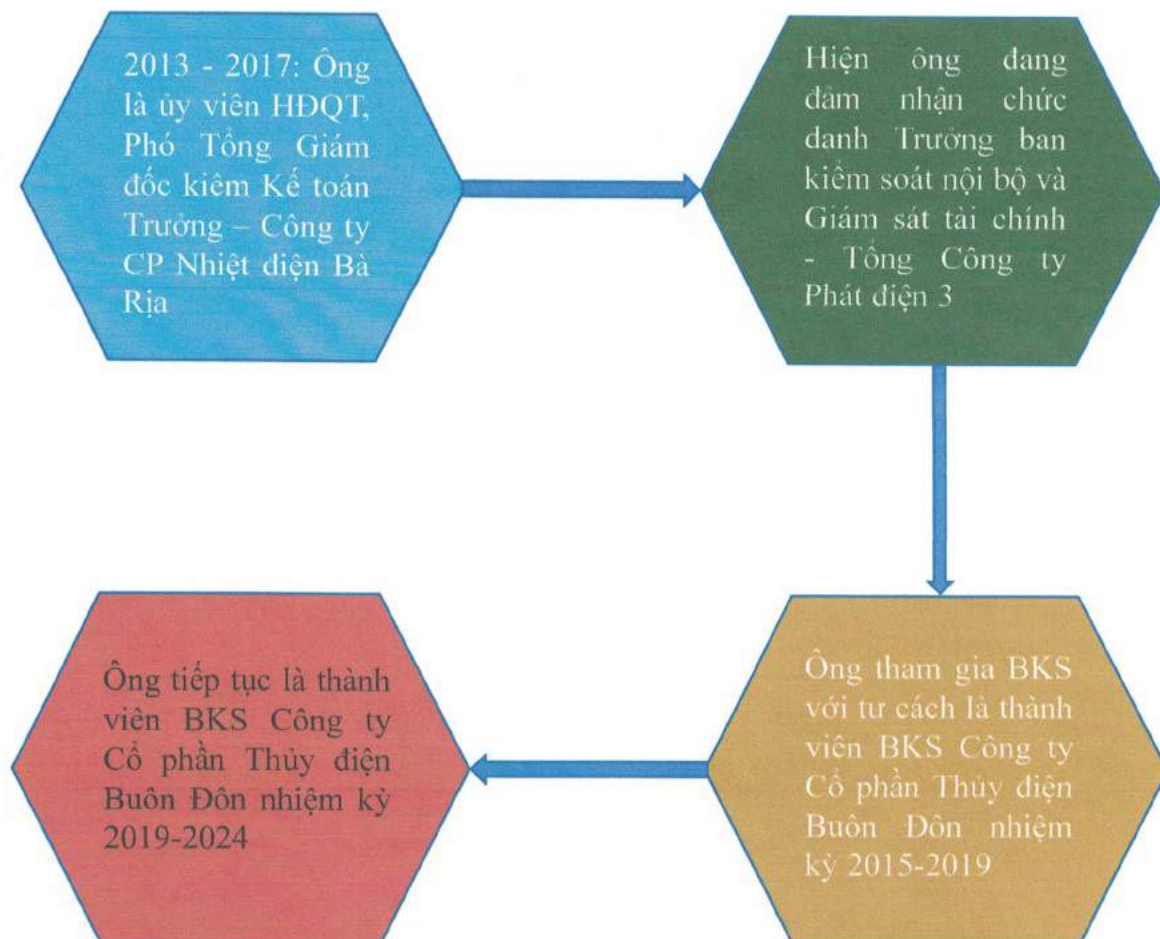






Ngày sinh	19/04/1969
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Khu phố Hương Tân, P. Long Hương, TP. Bà Rịa, T. Bà Rịa - Vũng Tàu
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế hoạch hóa kinh tế quốc dân; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Ông tham gia vào ngành điện từ năm 1993	

**Ông Phạm Quốc Thái**  
**Thành viên Ban kiểm soát**





**Bà Võ Thị Bích Phượng**  
**Thành viên Ban kiểm soát**

Ngày sinh	25/10/1970
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Khu phố Hương Tân, P. Long Hương, TP. Bà Rịa, T. Bà Rịa – Vũng Tàu
Chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Bà tham gia vào ngành điện tử năm 1989	

Hiện bà đang đảm nhận chức danh Phó trưởng phòng - Phòng Kế hoạch vật tư – Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa

Bà tham gia BKS với tư cách là thành viên BKS Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ 2019-2024



**Ông Trương Hải Quang**  
**Giám đốc**

Ngày sinh	06/4/1982
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	09 Hoàng Văn Thụ, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện khí hóa và cung cấp điện
Ông tham gia vào ngành điện từ năm 2006	

5/2012 đến 7/2014:  
Ông đảm nhận chức danh Trưởng ban CBSX Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Tháng 8/2014: Ông được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Tháng 7/2019 đến nay:  
Ông đảm nhận chức danh Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Năm 2019, ông được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn



**Ông Phan Quang Vũ**  
**Phó Giám đốc**

Ngày sinh	16/9/1982
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	235/20, Mai Hắc Đế, P. Tân Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư thủy lợi – thủy điện
Ông tham gia vào ngành điện từ năm	2005

2011-2016: Ông đảm nhận chức danh Phó trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - Vật tư Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

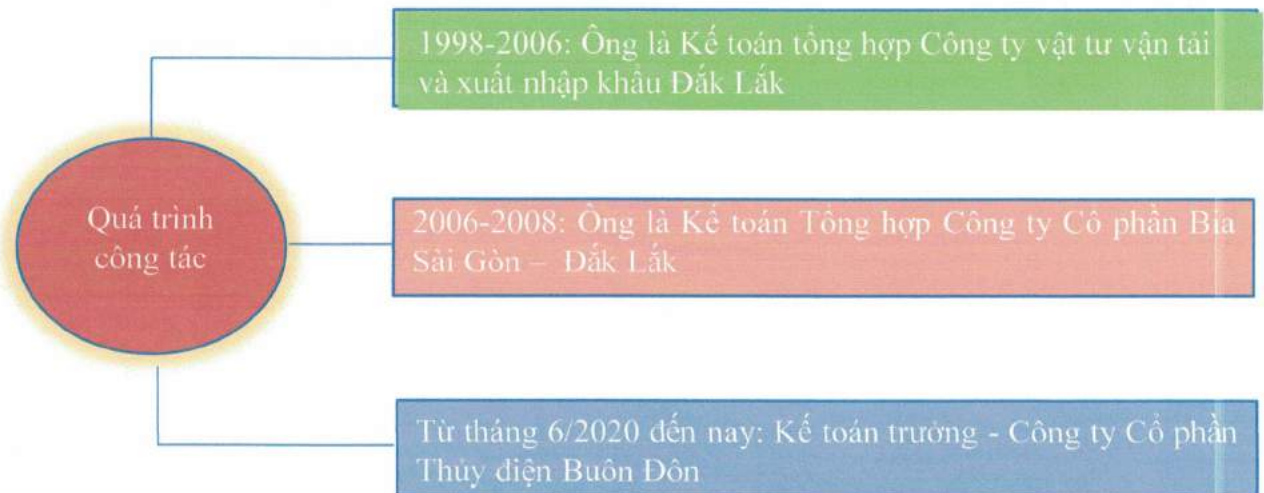
2016-2020: Ông đảm nhận chức danh Trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - Vật tư - Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Tháng 03/2020: Ông được bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc - Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn



**Ông Phạm Văn Tùng**  
**Kế toán trưởng**

Ngày sinh	31/8/1975
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	136/04 Vạn Xuân, P. Tân Thành, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Ông tham gia vào ngành điện từ năm	2009



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%)
1	Vũ Thành Danh	Chủ tịch HĐQT	179.162	0,30
2	Trần Hoài Nam	TV HĐQT	47.015	0,08
3	Nguyễn Văn Tuấn	TV HĐQT	53.748	0,09
4	Lê Hoàng Triều	TV HĐQT	315	0,00
5	Nguyễn Thị Hương Giang	TV HĐQT	-	-
6	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	58.754	0,10
7	Phạm Quốc Thái	TV Ban kiểm soát	125.413	0,21
8	Võ Thị Bích Phượng	TV Ban kiểm soát	-	-
9	Trương Hải Quang	Giám đốc	118.586	0,20
10	Phan Quang Vũ	Phó Giám đốc	8.627	0,01
11	Phạm Văn Tùng	Kế toán trưởng	-	-

## 2.2 Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số người lao động đến cuối năm 2020 là 57 người, trong đó:

- Đại học trở lên: 26 người
- Cao đẳng: 01 người
- Trung cấp: 03 người
- Sơ cấp nghề: 16 người
- Chứng chỉ nghề: 04 người
- Lái xe: 03 người
- Chưa qua đào tạo: 04 người.

Mức tiền lương bình quân: 10,8 triệu đồng/người/tháng.

## 2.3 Chính sách nhân sự

### ➤ Chính sách liên quan đến người lao động:

Công ty luôn cam kết và thực hiện các quyền lợi chính đáng cho Người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Người sử dụng lao động đối với Người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, công đoàn phí...

Bên cạnh đó, Công ty còn tổ chức tham quan, nghỉ dưỡng hàng năm, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, phối hợp với CĐCS tổ chức sinh nhật quý, tổ chức hội thao, văn nghệ,... nhằm tạo tinh thần đoàn kết tập thể trong Công ty.



Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho Người lao động được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức chuyên môn bằng các hình thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, tham gia các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn...



Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng và kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.



Bên cạnh đó, các hoạt động Công đoàn, Đoàn thể cũng được đẩy mạnh, có nhiều chương trình giao lưu tạo sự gắn kết giữa cán bộ công nhân viên công ty. Từ đó, tập thể CBCNV trong Công ty luôn ý thức duy trì đoàn kết nội bộ tốt tạo được sức mạnh tổng hợp của toàn Công ty, là tiền đề cơ bản để hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD đề ra.





➤ **Các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động tại Công ty:**

Thực hiện che chắn, cảnh báo các khu vực nguy hiểm, lắp thông gió cho các khu vực làm việc ở môi trường nhiệt độ cao, chiếu sáng đầy đủ ở các khu vực làm việc, ưu tiên sử dụng ánh sáng tự nhiên, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nghiêm ngặt theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất và kế hoạch trung tu, tiểu tu định kỳ hàng năm của Công ty đề ra.

Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho Người lao động để sớm phát hiện và điều trị kịp thời. Thực hiện tốt chế độ bồi dưỡng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện môi trường có yếu tố độc hại nguy hiểm.

Bố trí tủ thuốc y tế nơi làm việc để chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho người lao động.

➤ **Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:**

Công ty luôn đảm bảo cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động. Tùy từng vị trí, bộ phận công việc đảm nhận, người lao động được cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp để giúp người lao động giảm thiểu tối đa những rủi ro do điều kiện và môi trường làm việc mang lại như: nóng, ồn, bụi, hơi khí độc, các điều kiện lao động nguy hiểm khác... Người lao động khi được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, bắt buộc phải sử dụng đúng quy định khi làm việc.

➤ **Công tác tổ chức làm việc an toàn:**

Tổ chức tốt mạng lưới an toàn vệ sinh viên của Công ty.

Thực hiện thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

Án định thời gian làm việc và thực hiện quy định về việc bố trí ca kíp tại nhà máy.

➤ **Các chế độ khác:**

Ngoài các chế độ nói trên, hàng năm Công ty phối hợp với Công đoàn và Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động có ý nghĩa như: thăm hỏi, hiếu hỷ, hỗ trợ cho NLD có hoàn cảnh khó khăn...; Tặng quà cho các cháu là con của NLD nhân dịp Tết Trung thu, Ngày quốc tế thiếu nhi; Tặng quà cho NLD nhân dịp tết nguyên đán, ....

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Dự án điện mặt trời Buôn Đôn có công suất lắp đặt 48MWp, với diện tích đất sử dụng cho dự án khoảng 49,7 ha, nằm bên bờ trái kênh dẫn nước công trình thủy điện Srêpôk 4A, thuộc địa phận thôn 5, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn đã được Bộ Công thương tiến hành thẩm định vào tháng 4/2018.

Theo báo cáo mới nhất số 84/BCT-ĐL ngày 7/01/2021 của Bộ Công thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc “Báo cáo kết quả rà soát điện mặt trời đã hoàn thành thẩm định toàn quốc” thì dự án điện mặt trời Buôn Đôn có công suất lắp đặt 48MWp nằm trong phụ lục số 01 của báo cáo này.

BDHC sẽ tiếp tục triển khai các bước tiếp theo sau khi dự án được bổ sung vào quy hoạch và trong thời gian chờ bổ sung quy hoạch, BDHC sẽ chuẩn bị và trình các phương án đầu tư dự án nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư.

### 4. Tình hình tài chính:

#### a. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.808.459.877.733		1.674.890.694.877	-7%
Doanh thu thuần	318.712.323.651		318.358.790.493	0%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	123.870.954.901		75.398.883.467	-39%
Lợi nhuận khác	36.134.897		1.269.883.523	3414%
Lợi nhuận trước thuế	123.907.089.798		76.668.766.990	-38%
Lợi nhuận sau thuế	117.597.578.947		72.161.894.859	-39%
Cổ tức	18,399%	97.384.421.472	Kế hoạch: 6%	-66%
Trong đó: + Cổ tức bằng Cổ phiếu	13,40%	70.922.070.120		
+ Cổ tức bằng tiền mặt	4,999%	26.462.351.352		

#### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,21	1,39
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	1,16	1,35
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0,61	0,55
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	1,54	1,22
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,18	0,19



<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	36,9	22,67
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	16,52	9,55
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,5	4,31
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh Doanh/Doanh thu thuần	%	38,87	23,68

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a. Cổ phần:

- Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu niêm yết	60.018.942 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.018.942 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ	0
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	45.614.880 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	14.404.062 cổ phiếu

### b. Cơ cấu cổ đông:

Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) số: C474/2020-BSA/VSD-ĐK ngày 18/11/2020 tại ngày đăng ký cuối cùng 16/11/2020.

- Cơ cấu theo loại hình:

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>Nước ngoài</b>	-	-	-
Tổ chức	-	-	-
Cá nhân	-	-	-
<b>Trong nước</b>	<b>411</b>	<b>60.018.942</b>	<b>100</b>
Tổ chức	4	45.614.880	76
Cá nhân	407	14.404.062	24
<b>Tổng cộng:</b>	<b>411</b>	<b>60.018.942</b>	<b>100</b>

- Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu nắm giữ trên 5%:

Tên cổ đông	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Quốc tịch	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	4200385474	07/4/2020	Việt Nam	18.606.069	31
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	3500701305	03/7/2019	Việt Nam	15.004.895	25
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0800296853	01/4/2020	Việt Nam	9.002.937	15
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	0300420157	14/05/2019	Việt Nam	3.000.979	05

**c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Ngày 29/06/2020 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông (13,4%):

- Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 52.926.918 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phát hành: 7.092.024 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 60.018.942 cổ phiếu

**d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không

**e. Các chứng khoán khác:** không

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty**

**6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

- a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện, không sử dụng các nguồn nguyên vật liệu khác.
- b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

**6.2 Tiêu thụ năng lượng**

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện tự dùng năm 2020 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là: 163.114 kWh.
- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

**6.3 Tiêu thụ nước**

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m<sup>3</sup>/s.
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nước tái chế.

**6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.**

Thực hiện song song sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường là tiêu chí sản xuất của Công ty, luôn luôn duy trì môi trường Xanh – Sạch – Đẹp bảo vệ cảnh quan môi trường, trồng cây xanh tạo cảnh quan nhà máy.



Công ty luôn có trách nhiệm với các tác động tới môi trường và cuộc sống cộng đồng, thông qua các hành vi kiểm soát ô nhiễm và xử lý, tái chế chất thải, tiết kiệm tài nguyên. Trong năm 2020, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A đã thực hiện tốt luật pháp và các quy định về môi trường.

### 6.5 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương luôn được Lãnh đạo Công ty và Người lao động hưởng ứng, tham gia tích cực. Các hoạt động chính nổi bật trong năm 2020:

- Hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về “Toàn dân tham gia ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ đồng bào bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn tại các tỉnh khu vực ĐBSCL”, Công ty đã tham gia ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ đồng bào bị thiệt hại do hạn, mặn với tổng số tiền là 100 triệu đồng.
- Trao 300 phần quà ủng hộ các hộ nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch COVID 19 tại 3 xã Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.



- Bên cạnh đó, Công ty đặc biệt quan tâm tới thôn Thống Nhất, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, là thôn kết nghĩa - nơi đặt Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Cụ thể: hỗ trợ cải tạo nhà cộng đồng, thăm tặng quà các cháu thiếu nhi nhân dịp ngày 1-6, Tết Trung thu, thăm tặng quà các hộ khó khăn sau mùa lũ, các cháu có hoàn cảnh khó khăn, Gia đình có công với cách mạng nhân dịp Tết cổ truyền; tài trợ hoạt động thể thao hè,....



- Mặt khác, hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân lấy nước tưới từ tuyến kênh của nhà máy phục vụ cho việc sản xuất hoa màu. Nhờ đó mà tình hình sản xuất hoa màu của

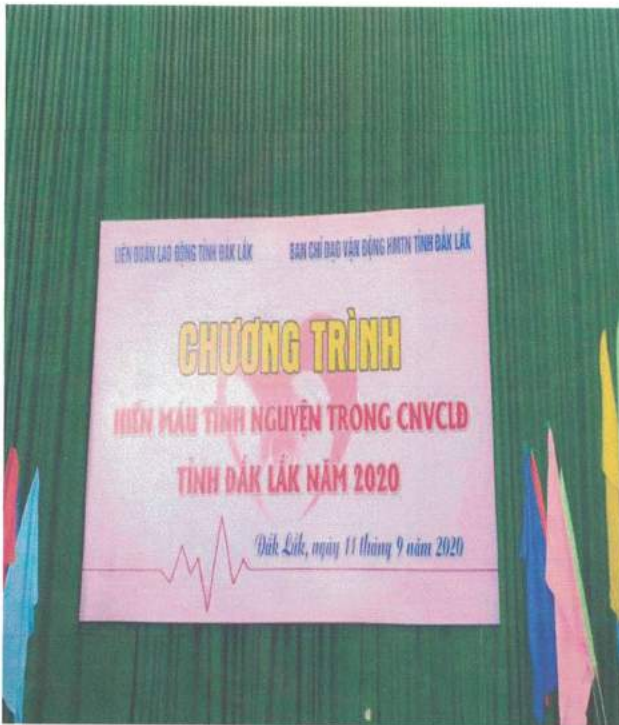
cộng đồng dân cư khu vực dọc tuyến kênh của nhà máy được cải thiện, góp phần nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.



- Quyên góp, ủng hộ đồng bào Miền Trung bị thiệt hại do lũ lụt gây ra theo lời kêu gọi của Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam. Đóng góp tuy nhỏ nhưng là nguồn động viên to lớn đối với nhân dân các tỉnh Miền Trung.



- Phối hợp Công đoàn và Đoàn thanh niên tham gia hiến máu tình nguyện theo các đợt phát động phong trào của Công đoàn Ngành Công Thương và Đoàn khối cơ quan đoàn thể.



## II. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2020 có thể thấy tác động rất tiêu cực của biến đổi khí hậu gây thiên tai liên tục ở nước ta, tình hình mưa lũ cũng trở nên bất thường và ngày càng khắc nghiệt. Tuy nhiên, bằng nhiều giải pháp trong quản lý, vận hành... BDHC đã chủ động ứng phó, vượt qua khó khăn để hoàn thành xuất sắc kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 do Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

STT	THÔNG SỐ SXKD	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020
	Điện năng thương mại	Triệu Kwh	230,00	274,56
<b>I</b>	<b>DOANH THU</b>	<b>Tr. Đồng</b>	<b>284.682,37</b>	<b>323.010,04</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>Tr. Đồng</b>	<b>243.224,56</b>	<b>246.341,28</b>
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>			
	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	41.457,81	76.668,76
	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	39.384,92	72.161,89

### 2. Đánh giá công tác vận hành Nhà máy:

Trong năm qua, để vận hành nhà máy tối ưu Công ty đã phối hợp với các đơn vị phát điện trên dòng sông không để xảy ra tình trạng xả nước thừa.



Ngoài ra, Công ty thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình, máy móc thiết bị, phát hiện và khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo lịch sản xuất theo đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ sửa chữa lớn phù hợp với kế hoạch đã đăng kí với Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia và Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Trung. Đến thời điểm hiện tại các tổ máy, thiết bị hoạt động ổn định sẵn sàng đáp ứng công suất khi được huy động.



### 3. Tình hình tài chính

#### a. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu tài sản	01/01/2020	31/12/2020	Thay đổi	% thay đổi
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(4)/(2)
A	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>295.079.001.217</b>	<b>285.533.889.535</b>	<b>(9.545.111.682)</b>	<b>-3,23%</b>
B	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.513.380.876.516</b>	<b>1.389.356.805.342</b>	<b>(124.024.071.174)</b>	<b>-8,20%</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.808.459.877.733</b>	<b>1.674.890.694.877</b>	<b>(133.569.182.856)</b>	<b>-7,39%</b>

Tổng tài sản đến thời điểm cuối năm của công ty giảm 133.569 triệu đồng tương đương giảm 7,39%. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn giảm 9.545 triệu đồng tương đương với 3,23%, nguyên nhân giảm là do chi tiêu trả trước cho người bán giảm vì đơn vị xử lý các công nợ tồn đọng của các năm trước và chi tiêu hàng tồn kho giảm do đơn vị quyết toán xây dựng cơ bản. Bên cạnh đó tài sản dài hạn trong thời điểm cuối năm 2020 giảm 124.024 triệu đồng tương đương giảm 8,2% nguyên nhân chủ yếu là do khấu hao tài sản cố định trong kỳ.

#### b. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu nguồn vốn	01/01/2020	31/12/2020	Thay đổi	% thay đổi
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(4)/(2)
A	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.096.461.287.046</b>	<b>919.546.524.367</b>	<b>(176.914.762.679)</b>	<b>-16,14%</b>
1	Nợ ngắn hạn	242.987.955.782	205.604.203.103	(37.383.752.679)	-15,39%
2	Nợ dài hạn	853.473.331.264	713.942.321.264	(139.531.010.000)	-16,35%
B	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>711.998.590.687</b>	<b>755.344.170.510</b>	<b>43.345.579.823</b>	<b>6,09%</b>
1	Vốn chủ sở hữu	711.998.590.687	755.344.170.510	43.345.579.823	6,09%
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	-	0%
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.808.459.877.733</b>	<b>1.674.890.694.877</b>	<b>(133.569.182.856)</b>	<b>-7,39%</b>

Nợ phải trả đến thời điểm cuối năm giảm 176.914 triệu đồng tương đương giảm 16,14% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do thanh toán khoản vay ngắn hạn trong nước và vay dài hạn ngân hàng Sumitomo Mitsui để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Bên cạnh đó vốn chủ sở hữu đến thời điểm cuối năm tăng 755.344 triệu đồng tương đương tăng 6,09% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân do chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

### **c. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**

Định biên lao động của Công ty năm 2020 là 59 người.

Công ty đã rà soát lại bộ máy nhân sự, các chức danh quản lý của Công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển cán bộ, công nhân viên nhằm lựa chọn đúng người vào đúng vị trí để NLD phát huy được hết khả năng của mình, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

Công ty đã thực hiện các chính sách phù hợp, ổn định nguồn nhân lực: Phân phối tiền lương, tiền thưởng dựa trên các tiêu chí đánh giá về năng lực và hiệu quả công việc; Khuyến khích động viên tinh thần lao động tích cực, sáng tạo cho cán bộ, người lao động tham gia sản xuất vận hành, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thực hiện tốt các chính sách thi đua khen thưởng kịp thời...

Xây dựng hoàn thiện và ban hành các Quy chế liên quan đến người lao động và các quy chế nội bộ của Công ty. Với hệ thống KPI đã được xây dựng, Công ty nghiên cứu triển khai xây dựng quy chế làm cơ sở để nhận xét, đánh giá cán bộ; xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch hàng tháng của từng đơn vị.

Công tác xây dựng và báo cáo kế hoạch sản xuất được thực hiện phù hợp với tình hình thực tế. Thường xuyên tổ chức họp điều hành kế hoạch sản xuất hàng tháng đảm bảo sự chỉ đạo kịp thời và hiệu quả.



Năm 2020, Công ty thực hiện đầy mạnh công tác quản trị tài chính. Đến cuối năm, các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty đạt kế hoạch do ĐHCĐ thường niên thông qua. Qua kiểm toán, Báo cáo tài chính của Công ty được đánh giá phản ánh trung thực, hợp lý, phù hợp với chuẩn mực và các quy định pháp lý.

### **d. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Dựa trên cơ sở các tình hình thực tế của Công ty, mục tiêu phấn đấu chung của Công ty cho năm 2021, Công ty đặt ra những mục tiêu và nhiệm vụ chi tiết cho từng hoạt động của Công ty năm 2021 như sau:

STT	THÔNG SỐ SXKD	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
	Điện năng thương mại	Triệu Kwh	230,00	274,56	230,00
<b>I</b>	<b>DOANH THU</b>	<b>Tr. Đồng</b>	<b>284.682,37</b>	<b>323.010,04</b>	<b>268.328,36</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>Tr. Đồng</b>	<b>243.224,56</b>	<b>246.341,28</b>	<b>223.214,28</b>
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>				
	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	41.457,81	76.668,76	45.114,09
	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	39.384,92	72.161,89	42.858,38

**\* Biện pháp để hoàn thành kế hoạch:**

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh điện, đảm bảo kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức và quỹ tiền lương cho người lao động, Công ty cần đẩy mạnh công tác tối ưu hóa chi phí, nâng cao chất lượng vận hành, quản trị nguồn nhân lực và tài chính hợp lý, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Cụ thể:

- Về vận hành: Nâng cao trình độ, kỹ năng của nhân viên vận hành bằng việc thường xuyên tổ chức đào tạo, huấn luyện, diễn tập xử lý sự cố trong công tác vận hành nhằm đảm bảo vận hành các tổ máy đạt hiệu quả cao nhất; phát huy phong trào thi đua “Ca vận hành an toàn kinh tế”.

- Về sửa chữa: Sắp xếp nguồn lực để rút ngắn tiến độ các công trình sửa chữa nhằm sớm đưa thiết bị vào vận hành, tăng sản lượng điện sản xuất, đồng thời phát huy tinh thần tiết kiệm trong công tác SCL nhưng vẫn đảm bảo kỹ thuật và tiến độ.

- Về mua sắm vật tư: Tổ chức mua sắm vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ sửa chữa, sản xuất đảm bảo chất lượng, giá hợp lý.

- Về công tác nhân sự: Quản lý, sắp xếp, bố trí và sử dụng lao động hợp lý nhằm tăng hiệu quả làm việc. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; công tác kỹ thuật an toàn – vệ sinh lao động – PCCN phải được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Giám sát chặt chẽ, kịp thời chấn chỉnh và khắc phục nhằm đảm bảo an toàn lao động cao nhất, không để xảy ra tai nạn lao động. Phát động và thực hiện công tác thi đua khen thưởng với nội dung thi đua sâu sắc, thực tế. Thực hiện tốt phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí cho Công ty; tặng thưởng xứng đáng, kịp thời cho những sáng kiến có giá trị làm lợi lớn, ứng dụng rộng rãi.

- Về công tác tài chính: Tăng cường kiểm soát dòng tiền, kiểm soát chi phí. Theo dõi đầy nhanh công tác thu hồi công nợ, kiểm soát vật tư thiết bị tồn kho, giảm thiểu vật tư thiết bị dự phòng và duy trì ở mức hợp lý.

- Thực hành tiết kiệm: Toàn thể NLD cần đẩy mạnh việc thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động, thực hiện nghiêm túc, tự giác các nội dung trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Công ty.

- Lãnh đạo Công ty tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội để đầu tư và sử dụng hiệu quả hơn nữa nguồn vốn của Công ty nhằm đem lại lợi nhuận cao nhất.

**e. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020, đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã đưa ra

ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Vì vậy, Ban Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm.

**f. Trách nhiệm môi trường và xã hội của công ty:**

**- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,..):**

Tiêu thụ nước: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m<sup>3</sup>/s. Lượng nước sau khi phát điện được trả lại sông Srêpôk.

Tiêu thụ năng lượng: Điện tự dùng năm 2020 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là 163.114 kWh

Phát thải: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện nên không phát sinh khí thải trong quá trình vận hành.

Chất thải nguy hại: Hàng năm nhà máy đều tiến hành thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

Giám sát môi trường: Nhà máy thực hiện công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ 2 lần/ năm theo đúng các quy định hiện hành.

**- Trách nhiệm của doanh nghiệp gắn với cộng đồng:**

Phụng sự xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp. Hiểu được điều đó, Công ty luôn đồng hành cùng những dự án cộng đồng, xã hội và nỗ lực trong công tác sản xuất kinh doanh để phục vụ tốt hơn nhu cầu của xã hội. Các hoạt động xã hội, từ thiện, đặc biệt tại địa phương luôn được Công ty và NLĐ hưởng ứng và tham gia tích cực.

Những chương trình đồng hành cùng xã hội như: Tham gia hiến máu tình nguyện; Quyên góp, ủng hộ đồng bào Miền Trung bị thiệt hại do lũ lụt gây ra; Ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ đồng bào bị thiệt hại do hạn, mặn; Ủng hộ các hộ nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 tại 3 xã Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk; hỗ trợ cải tạo nhà cộng đồng, cùng nhiều các hoạt động sẽ chia cộng đồng khác.

### **III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY**

#### **1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty**

Trong năm 2020, về cơ bản Công ty đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao, hoạt động tuân thủ quy định pháp luật và điều lệ của Công ty. Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A vận hành ổn định. Năm 2020 là năm tương đối khó khăn, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, BDHC đã cùng đồng lòng vượt qua khó khăn, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 do Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT đề ra, đời sống của CBCNV cũng có những cải thiện tương đối tốt.



## 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT đã sát cánh cùng BĐH kịp thời đưa ra các quyết sách linh hoạt để đảm bảo mục tiêu phát triển an toàn – hiệu quả bền vững của Công ty. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát và hỗ trợ BĐH trước những khó khăn vướng mắc, phát huy trách nhiệm cá nhân của các thành viên HĐQT. Nhờ có sự hỗ trợ và giám sát chặt chẽ đó nên các vấn đề lớn, các phát sinh nghiệp vụ phức tạp thuộc chức trách thẩm quyền của HĐQT đều được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả. Sự phối hợp với BKS trong kiểm tra giám sát cũng được HĐQT quan tâm thực hiện, các

báo cáo giám sát của BKS đều được phân tích kỹ lưỡng và chỉ đạo đề ra biện pháp khắc phục.

Đánh giá chung, Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của theo nội dung chỉ đạo của HĐQT và nghị quyết ĐHĐCĐ. Trong quá trình triển khai BĐH thường xuyên báo cáo HĐQT về tình hình SXKD cũng như tình hình tài chính và các mặt hoạt động khác của Công ty để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Năm 2020 là năm có nhiều thách thức trong công tác SXKD, nhưng với năng lực quản lý, chuyên môn tốt, quyết tâm cao Ban điều hành Công ty đã tăng cường kỷ cương, chỉ đạo quyết liệt có trọng tâm, linh hoạt và bám sát nhiệm vụ chính để thực hiện nhiệm vụ SXKD theo các chỉ tiêu ĐHĐCĐ, HĐQT giao, mang lại hiệu quả và lợi ích thiết thực cho Công ty thông qua các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã đạt được.

Để phát huy những thành tích đã đạt được trong thời gian qua, BĐH cần nỗ lực hơn nữa trong công tác điều hành hoạt động sản xuất, đảm bảo lợi ích tốt nhất cho các Cổ đông.

### **3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị**

#### **3.1 Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2021.**

Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng kế hoạch và các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu đề ra của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty.

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty, để chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

Tiếp tục rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **3.2 Định hướng mục tiêu nhiệm vụ SXKD năm 2021.**

##### **a. Mục tiêu:**

Vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;

Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.

Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.

Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

##### **b. Nhiệm vụ kế hoạch:**

Xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đảm bảo an toàn trong vận hành – bảo dưỡng thiết bị, không để xảy ra bất kỳ sự cố nào ảnh hưởng đến con người và thiết bị.

Hoàn thành kế hoạch sản xuất điện, phối hợp với Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia khai thác có hiệu quả nguồn nước.

Tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực trong Công ty. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV trong Công ty.

#### IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

##### 1. Hội đồng quản trị:

###### a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu cá nhân (CP)	Số cổ phần đại diện (CP)	Ghi chú
01	Ông Vũ Thành Danh	Chủ tịch	179.162	18.606.069	NĐD phần vốn của Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4
02	Ông Trần Hoài Nam	Thành viên	47.015	-	-
03	Ông Lê Hoàng Triều	Thành viên	315	15.004.895	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa
04	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	53.748	9.002.937	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại
05	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	-	3.000.979	NĐD phần vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2

###### b. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và tình hình yêu cầu thực tế của Công ty. Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản nhằm đảm bảo nắm bắt toàn diện mọi tình hình của Công ty, đề ra Quyết định, kế hoạch phát triển phù hợp với tình hình thực tế.

Các Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua với tất cả thành viên đồng ý. Đảm bảo các quy định về những quyền lợi kinh tế thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.

Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động SXKD theo Kế hoạch cả năm 2020; Giám sát việc thực hiện mục tiêu của Ban điều hành, đồng thời có các chỉ đạo, quyết định liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và của HĐQT Công ty.

Trong các phiên họp và hoạt động của HĐQT, các thành viên tham gia đầy đủ, đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và luôn đạt sự nhất trí cao; Các quyết nghị của



HĐQT tuân thủ các quy định điều lệ, quy chế Công ty và pháp luật có liên quan trên cơ sở lợi ích của cổ đông và sự phát triển Công ty.

Các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT trong năm 2020:

STT	Số Nghị quyết, Quyết định	Nội dung	Ngày	Hình thức	Kết quả
01	01/QĐ-HĐQT - BDHC	Quyết định: về việc ban hành Quy chế về công tác cán bộ của Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	02/01/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
02	02/NQ-HĐQT - BDHC	Nghị quyết: phiên họp ngày 15/01/2020 về việc: - Thông qua báo cáo của Ban điều hành ước thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019 - Thông qua Kế hoạch SXKD 2020 - Thông qua dự kiến thời gian ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 vào cuối tháng 4/2020	16/01/2020	Họp	Đã hoàn thành
03	03/NQ-HĐQT - BDHC	Nghị quyết: phiên họp ngày 15/01/2020 về việc: - Thông qua việc bổ nhiệm 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty phụ trách công tác kinh doanh	16/01/2020	Họp	Đã hoàn thành
04	04/NQ-HĐQT - BDHC	Nghị quyết: phiên họp ngày 15/01/2020 về việc: - Thống nhất giao cho Ban điều hành làm việc với đơn vị Tư vấn xây dựng phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi.	16/01/2020	Họp	Tình hình hoạt động SXKD và nguồn tài chính năm 2020 khả quan, lãi suất vay ngân hàng có xu hướng điều chỉnh giảm, HĐQT xét thấy chưa cần thiết phải phát hành trái phiếu ngay trong năm 2020. Do vậy tạm hoãn đến thời điểm phù hợp.
05	05/NQ-HĐQT - BDHC	Nghị quyết: về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty (Phan Quang Vũ)	26/02/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
06	03/QĐ-HĐQT - BDHC	Quyết định: về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty (Phan Quang Vũ)	26/02/2020		Đã hoàn thành
07	06/NQ-HĐQT - BDHC	Nghị quyết: về việc gia hạn thời gian tổ chức họp HĐQT quý I và ĐHĐCĐ thường niên năm 2020	07/4/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành



08	07/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: về việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2020	22/4/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
09	09/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: phiên họp ngày 16/5/2020 về việc: Thông qua dự thảo các văn kiện trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020	16/5/2020	Họp	Đã hoàn thành
10	12/QĐ-HĐQT-BDHC	Quyết định: về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành – Giai đoạn 2	18/5/2020	Họp	Đã hoàn thành
11	13/QĐ-HĐQT-BDHC	Quyết định: về việc thành lập Ban tổ chức và các ban phục vụ ĐHĐCĐ thường niên 2020	18/5/2020		Đã hoàn thành
12	15/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC	Nghị quyết: ĐHĐCĐ thường niên 2020	28/5/2020	Họp	Đã hoàn thành
13	18/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức	29/5/2020	Họp	Đã hoàn thành
14	19/QĐ-HĐQT-BDHC	Quyết định: về việc ban hành quy chế quản trị nội bộ	01/6/2020		Đã hoàn thành
15	19A/QĐ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: v/v phê duyệt hạng mục “Gia cố mái bê tông chống sạt trượt bờ kênh khu vực tràn suối Đăk Minh” “Thi công đường giao thông dọc bờ kênh khu vực tràn suối Đăk Minh” “Duy tu bảo trì đường VH khu vực cánh đồng Ama Phương”	10/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
16	20/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: về việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Đăk Lăk	15/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
17	21/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: v/v vay vốn tại Ngân hàng HD bank	15/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
18	22/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020	15/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
19	23/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: về việc miễn nhiệm chức vụ Thư ký HĐQT đối với Ông Phan Quang Vũ	15/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
20	24/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: về việc bổ nhiệm Người phụ trách Quản trị Công ty	15/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành

21	24A/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân bị đổ thải chông lán thuộc phạm vi công trình TĐ SP4A của Công ty 470	24/6/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
22	24B/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v Tư vấn lập quy hoạch tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật – Công trình trụ sở làm việc BDHC	09/10/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đang tiếp tục thực hiện trong năm 2021
23	26/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: v/v chi trả cổ tức năm 2019 – Phần bằng tiền	02/11/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
24	28/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: Phiên họp ngày 07/11/2020 về việc: - Thông qua báo cáo của Ban điều hành về ước thực hiện sản xuất kinh doanh đến tháng 9/2020 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh đến cuối năm 2020 – Thông qua - Thông qua nội dung tờ trình 181/TTr-BDHC-P2 ngày 06/11/2020 v/v phê duyệt mức trích khấu hao tài sản cố định.	07/11/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
25	29/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: v/v không góp vốn và thôi cử người đại diện phần vốn góp vào Công ty CP Điện mặt trời Buôn Đôn	07/11/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành
26	30/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết: v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng trụ sở Công ty	07/11/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đang tiếp tục thực hiện trong năm 2021
27	31/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v phê duyệt Quỹ tiền thưởng do Sản xuất vượt kế hoạch của BDHC năm 2020	31/12/2020	xin ý kiến bằng văn bản	Đã hoàn thành

## 2. Ban kiểm soát:

### a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu các nhân (CP)
01	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	58.754
02	Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên	125.413
03	Bà Võ Thị Bích Phượng	Thành viên	-

### b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, ban hành, triển khai và thực hiện Nghị quyết của HĐQT.

Giám sát hoạt động điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT); công tác điều hành của Ban Giám đốc (BGĐ), hoạt động SXKD và tình hình tài chính của Công ty.

Rà soát việc xây dựng kế hoạch SXKD. Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

Rà soát, kiểm tra, đánh giá các quy trình, chính sách trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện sai sót hoặc rủi ro tiềm ẩn, cảnh báo sớm và kiến nghị HĐQT, BGĐ các giải pháp khắc phục.

Thẩm định các báo cáo tài chính quý I, II, III, IV và năm 2020, phân tích đánh giá tình hình tài chính của Công ty.

Tham gia các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Trong năm 2020 BKS đã tổ chức 03 phiên họp định kỳ để triển khai chương trình công tác và đánh giá kết quả kiểm tra giám sát. Ngoài ra BKS cũng thường xuyên trao đổi nội bộ để cập nhật thông tin và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động.

Năm 2020, BKS đã hoạt động theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty. Thông qua hoạt động, BKS đã đưa ra các ý kiến đồng thời kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành (BDH) về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD của Công ty.

### **3. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát**

Quỹ thù lao thực hiện của HĐQT và BKS năm 2020, quỹ khen thưởng Ban điều hành của BDHC được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC ngày 28/05/2020 của ĐHĐCĐ năm 2020. Cụ thể như sau:

- Quỹ thù lao thực hiện của HĐQT và BKS năm 2020:

STT	Nội dung	Số người	Mức thù lao (đồng/tháng)
1	Chủ tịch HĐQT	1	12.000.000
2	Thành viên HĐQT	4	7.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	7.000.000
4	Thành viên Ban kiểm soát	2	6.000.000
5	Thư ký HĐQT	1	2.500.000

- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành là 590 triệu đồng.

Tại thời điểm 31/12/2020, BDHC có 05 thành viên HĐQT, 03 thành viên BKS, 03 thành viên BDH. Thù lao HĐQT, BKS và BDH năm 2020 như sau:

- Tổng chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2020: 738 triệu đồng
- Quỹ khen thưởng BDH: 590 triệu đồng

3.1 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : không có

3.2 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có

3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Các thành viên HĐQT không kiêm nhiệm các chức danh quản lý trong bộ máy điều hành của Công ty.

84  
3 T  
Y ĐH  
ĐÓN  
ĐT-T

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính



Số : 70 /BCKT/TC/2021/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn, được lập ngày 18/01/2021, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

TP. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2021  
**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Dương Thị Quỳnh Hoa**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**Dương Nguyên Thúy Mai**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>285.533.889.535</b>	<b>295.079.001.217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>70.404.716.146</b>	<b>59.166.017.289</b>
1. Tiền	111		50.404.716.146	5.166.017.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	54.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>207.137.735.584</b>	<b>221.308.394.577</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	102.724.983.411	109.766.650.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.299.000	6.554.867.931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	104.311.453.173	104.986.876.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>7.602.725.105</b>	<b>14.209.911.952</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.602.725.105	14.209.911.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>388.712.700</b>	<b>394.677.399</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	388.712.700	394.677.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.389.356.805.342</b>	<b>1.513.380.876.516</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53.500.000</b>	<b>53.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.303.288.094.126</b>	<b>1.425.816.193.298</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.299.700.152.153	1.422.213.175.893
- Nguyên giá	222		1.833.604.813.259	1.828.280.824.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(533.904.661.106)	(406.067.648.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.587.941.973	3.603.017.405
- Nguyên giá	228		3.693.470.000	3.693.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(105.528.027)	(90.452.595)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.5</b>	<b>2.317.669.508</b>	<b>2.311.469.508</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	2.317.669.508	2.311.469.508
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>83.697.541.708</b>	<b>85.199.713.710</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	83.697.541.708	85.199.713.710
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.674.890.694.877</b>	<b>1.808.459.877.733</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>919.546.524.367</b>	<b>1.096.461.287.046</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>205.604.203.103</b>	<b>242.987.955.782</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.643.312.378	18.262.373.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.666.682.710	13.397.869.878
4. Phải trả người lao động	314		4.151.348.021	2.248.406.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.921.454.805	20.279.088.726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.528.685.796	20.870.906.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	157.526.460.000	164.684.057.142
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.166.259.393	3.245.252.731
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>713.942.321.264</b>	<b>853.473.331.264</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	713.942.321.264	853.473.331.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

5011  
 CÔNG  
 TÍNH NHIE  
 H VU  
 CHINH  
 VA KIET  
 PHIA  
 I.P

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>755.344.170.510</b>	<b>711.998.590.687</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>755.344.170.510</b>	<b>711.998.590.687</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	600.189.420.000	529.269.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	600.189.420.000	529.269.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	5.254.120	3.424.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	155.149.496.390	182.725.986.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.987.601.531	65.128.407.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.161.894.859	117.597.578.947
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.674.890.694.877</b>	<b>1.808.459.877.733</b>

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trương Hải Quang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>318.358.790.493</b>	<b>318.712.323.651</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>318.358.790.493</b>	<b>318.712.323.651</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	186.650.371.703	120.767.362.990
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>131.708.418.790</b>	<b>197.944.960.661</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.304.066.092	780.317.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	42.936.368.586	59.729.257.373
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		42.915.955.921	59.729.257.373
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.677.232.829	15.125.065.713
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>75.398.883.467</b>	<b>123.870.954.901</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.347.188.996	210.909.091
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.077.305.473	174.774.194
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.269.883.523</b>	<b>36.134.897</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>76.668.766.990</b>	<b>123.907.089.798</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.506.872.131	6.309.510.851
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>72.161.894.859</b>	<b>117.597.578.947</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.275	2.510
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.275	2.510

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trương Hải Quang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>76.668.766.990</b>	<b>123.907.089.798</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		128.561.882.879	68.208.809.758
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.148.553)	(100.194.013)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.272.905.729	(716.258.210)
- Chi phí lãi vay	06		40.516.958.350	59.729.257.373
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>247.019.365.395</b>	<b>251.028.704.706</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14.213.508.310	(59.264.563.365)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.607.186.847	(13.256.593.200)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28.416.209.169	3.682.594.698
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.508.136.701)	(1.408.871.688)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.759.705.346)	(59.587.925.095)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.045.530.703)	(4.504.276.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.212.856.388)	(955.117.273)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>242.730.040.583</b>	<b>115.733.952.511</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(779.669.325)	(428.190.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		309.792.646	210.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(296.500.000.000)	(152.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		262.500.000.000	164.437.726.027
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.272.905.729	722.262.708
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.196.970.950)</b>	<b>12.942.707.826</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

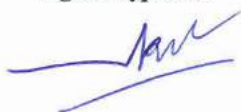
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		90.249.308.409	193.411.008.406
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(244.382.813.235)	(336.347.541.300)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.160.778.175)	(66.578.847)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(198.294.283.001)</b>	<b>(143.003.111.741)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.238.786.632</b>	<b>(14.326.451.404)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>59.166.017.289</b>	<b>73.492.495.581</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(87.775)	(26.888)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>70.404.716.146</b>	<b>59.166.017.289</b>

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trương Hải Quang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 30 tháng 06 năm 2020. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận : 600.189.420.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 600.189.420.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

### **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế**

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:* khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

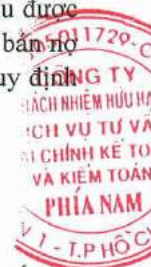
**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

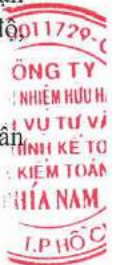
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

#### a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srepok 4A như sau:

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

### e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 19. Công cụ tài chính

### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

#### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	117.605.731	188.852.662
- Tiền gửi không kỳ hạn	50.287.110.415	4.977.164.627
+ Tiền gửi (VND)	50.265.965.596	4.955.918.752
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	6.982.634	10.213.706
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107.236.724	3.103.625.586
- Ngân hàng SMBC	49.484.440.930	11.409.156
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	667.305.308	1.830.670.304
+ Tiền gửi (USD)	21.144.819	21.245.875
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	1.902.182	1.907.714
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.946.625	17.029.166
- Ngân hàng SMBC	2.296.012	2.308.995
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	54.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	20.000.000.000	44.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.404.716.146</b>	<b>59.166.017.289</b>

#### **2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	102.724.983.411	109.766.650.435
<b>Cộng</b>	<b>102.724.983.411</b>	<b>109.766.650.435</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>3.1. Ngắn hạn</b>				
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	42.849.317	-	57.983.562	-
- Tạm ứng	12.000.000	-	12.000.000	-
- Công ty Mua bán Điện (*)	102.646.599.993	-	104.207.364.993	-
- Phải thu người lao động	48.563.568	-	197.643.656	-
- Phải thu khác	1.561.440.295	-	511.884.000	-
<b>Cộng</b>	<b>104.311.453.173</b>	<b>-</b>	<b>104.986.876.211</b>	<b>-</b>
<b>3.2. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ	53.500.000	-	53.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>53.500.000</b>	<b>-</b>	<b>53.500.000</b>	<b>-</b>

**(\*) Ghi chú:**

Đây là khoản tiền do Công ty tạm tính khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ mà Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam phải trả cho Công ty, theo quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

Thực hiện quy định tại Thông tư 56/2014/TT-BCT, ngày 06 tháng 3 năm 2018, Bộ công thương ban hành Quyết định số 713/QĐ-BTC về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện. Tiếp theo Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2016 số tiền: 9.502.465.800 đồng, thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2017 số tiền: 12.127.769.000 đồng.

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.004.501.943	-	983.997.452	-
- Công cụ, dụng cụ	6.598.223.162	-	2.764.500	-
- Hàng hóa	-	-	13.223.150.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.602.725.105</b>	<b>-</b>	<b>14.209.911.952</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 5. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

#### Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản
- + Chi phí đầu tư

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.317.669.508	2.311.469.508
2.317.669.508	2.311.469.508
<b>2.317.669.508</b>	<b>2.311.469.508</b>

### 6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### 6.1. Ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê văn phòng
- Phí đại lý
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, dịch vụ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
23.896.435	7.651.212
217.167.005	258.471.396
71.883.118	66.818.184
58.150.000	58.070.000
17.616.142	3.666.667
<b>388.712.700</b>	<b>394.677.399</b>

#### 6.2. Dài hạn

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
83.197.853.717	84.996.783.201
492.619.391	193.291.509
7.068.600	9.639.000
<b>83.697.541.708</b>	<b>85.199.713.710</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		1.277.592.867.621	546.682.974.813	3.453.722.410	551.259.172	-	1.828.280.824.016
Số tăng trong kỳ		15.536.158.847	45.687.507	733.981.818	-	-	16.315.828.172
- Mua trong kỳ		-	45.687.507	733.981.818	-	-	779.669.325
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		15.536.158.847	-	-	-	-	15.536.158.847
Số giảm trong kỳ		-	10.001.428.020	990.410.909	-	-	10.991.838.929
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	10.001.428.020	990.410.909	-	-	10.991.838.929
Số dư cuối kỳ		1.293.129.026.468	536.727.234.300	3.197.293.319	551.259.172	-	1.833.604.813.259
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm		218.285.887.065	184.954.044.643	2.359.579.978	468.136.437	-	406.067.648.123
Số tăng trong kỳ		93.260.690.054	35.016.793.472	207.966.211	61.357.710	-	128.546.807.447
- Khấu hao trong kỳ		93.260.690.054	35.016.793.472	207.966.211	61.357.710	-	128.546.807.447
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	709.794.464	-	-	709.794.464
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	709.794.464	-	-	709.794.464
Số dư cuối kỳ		311.546.577.119	219.970.838.115	1.857.751.725	529.494.147	-	533.904.661.106
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm		1.059.306.980.556	361.728.930.170	1.094.142.432	83.122.735	-	1.422.213.175.893
Tại ngày cuối năm		981.582.449.349	316.756.396.185	1.339.541.594	21.765.025	-	1.299.700.152.153

**Ghi chú:**

-(\*) Nguyên giá TSCĐ của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Sreprok 4A đã được điều chỉnh số liệu theo Báo cáo quyết toán chính thức đã được công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

không có



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Tháng Lợi, TP. Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	90.452.595	-	-	-	-	90.452.595
Số tăng trong kỳ	15.075.432	-	-	-	-	15.075.432
- Khấu hao trong kỳ	15.075.432	-	-	-	-	15.075.432
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.528.027	-	-	-	-	105.528.027
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.603.017.405	-	-	-	-	3.603.017.405
Tại ngày cuối năm	3.587.941.973	-	-	-	-	3.587.941.973

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Bình, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có
- (\*) TSCĐVH là quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho công ty, có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và nhà quản lý vận hành nhà máy thủy điện Srepok 4A. Chi tiết như sau:
  - + Quyền sử dụng 6.326 m<sup>2</sup> đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
  - + Quyền sử dụng 3.860 m<sup>2</sup> đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011;
  - + Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.415,4 m<sup>2</sup> không thu tiền sử dụng đất.





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Bình, TP. Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****9.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>10.755.545.387</b>	<b>19.221.242.529</b>	<b>8.465.697.142</b>	<b>8.465.697.142</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắc Lắc	-	-	10.755.545.387	19.221.242.529	8.465.697.142	8.465.697.142
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>157.526.460.000</b>	<b>157.526.460.000</b>	<b>160.874.650.000</b>	<b>159.566.550.000</b>	<b>156.218.360.000</b>	<b>156.218.360.000</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắc Lắc	22.260.000.000	22.260.000.000	22.660.000.000	21.060.000.000	20.660.000.000	20.660.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	135.266.460.000	135.266.460.000	138.214.650.000	138.506.550.000	135.558.360.000	135.558.360.000
<b>Cộng</b>	<b>157.526.460.000</b>	<b>157.526.460.000</b>	<b>171.630.195.387</b>	<b>178.787.792.529</b>	<b>164.684.057.142</b>	<b>164.684.057.142</b>

(\*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

*Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng Số 29495/19MN/HĐTD ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắc Lắc	Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	22.260.000.000	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm	Lãi suất theo Libor	135.266.460.000	Tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>				<b>157.526.460.000</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**9.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>713.942.321.264</b>	<b>713.942.321.264</b>	<b>33.157.310.000</b>	<b>172.688.320.000</b>	<b>853.473.331.264</b>	<b>853.473.331.264</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	105.660.311.264	105.660.311.264	20.000.000.000	22.660.000.000	108.320.311.264	108.320.311.264
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	608.282.010.000	608.282.010.000	13.157.310.000	150.028.320.000	745.153.020.000	745.153.020.000
<b>Cộng</b>	<b>713.942.321.264</b>	<b>713.942.321.264</b>	<b>33.157.310.000</b>	<b>172.688.320.000</b>	<b>853.473.331.264</b>	<b>853.473.331.264</b>

**Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạn**Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM  
- Chi nhánh Đắk Lắk

Ngân hàng Sumitomo Mitsui (\*)

**Cộng****Số tiền**

22.660.000.000

138.214.650.000

**160.874.650.000**

(\*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

**Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 24342/20MN/HĐTD ngày 17/08/2020	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	8 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	105.660.311.264	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	14 năm	Lãi suất theo Libor	608.282.010.000	Tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>				<b>713.942.321.264</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2020**

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>10.1. Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	4.263.863.301	4.263.863.301	4.263.863.301	4.263.863.301
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.000.000.000	1.000.000.000	1.767.076.451	1.767.076.451
Đối tượng khác	1.379.449.077	1.379.449.077	12.231.433.820	12.231.433.820
<b>Cộng</b>	<b>6.643.312.378</b>	<b>6.643.312.378</b>	<b>18.262.373.572</b>	<b>18.262.373.572</b>
<b>10.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có</b>				
<b>10.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem phần TM VIII. Mục 3</b>				

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>11.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.838.697.286	30.339.044.232	29.015.100.402	5.162.641.116
+ <i>Phải nộp</i>	3.838.697.286	28.984.644.449	27.660.700.619	5.162.641.116
+ <i>Khấu trừ</i>	-	1.354.399.783	1.354.399.783	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.473.775.356	4.750.531.275	4.045.530.703	4.178.775.928
Thuế thu nhập cá nhân	222.179.017	616.794.347	628.317.859	210.655.505
Thuế tài nguyên	1.546.711.551	25.595.268.543	23.401.094.965	3.740.885.129
Thuế khác, phí và lệ phí	4.316.506.668	14.308.223.427	14.251.005.063	4.373.725.032
<b>Cộng</b>	<b>13.397.869.878</b>	<b>75.609.861.824</b>	<b>71.341.048.992</b>	<b>17.666.682.710</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	6.164.432.706	12.525.157.679
- Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	660.931.896	770.622.574
- Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	277.922.589	607.169.380
- Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện	2.755.812.232	5.938.448.738
- Trích trước các khoản chi phí khác	62.355.382	437.690.355
<b>Cộng</b>	<b>9.921.454.805</b>	<b>20.279.088.726</b>

### 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức phải trả	366.946.202	18.322.271.316
- Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
- Thuế GTGT phải trả	4.926.739.594	2.308.635.666
- Phải trả khác	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.528.685.796</b>	<b>20.870.906.982</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyển, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>456.267.720.000</b>	-	-	-	<b>2.044.000</b>	<b>158.306.681.582</b>	<b>614.576.445.582</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	117.597.578.947	117.597.578.947
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	73.001.460.000	-	-	-	1.380.000	-	73.002.840.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.924.725.042)	(1.924.725.042)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(1.924.725.042)	(1.924.725.042)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(91.253.548.800)	(91.253.548.800)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	(18.250.708.800)	(18.250.708.800)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(73.002.840.000)	(73.002.840.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>529.269.180.000</b>	-	-	-	<b>3.424.000</b>	<b>182.725.986.687</b>	<b>711.998.590.687</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	72.161.894.859	72.161.894.859
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	70.920.240.000	-	-	-	1.830.120	-	70.922.070.120
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.353.963.684)	(2.353.963.684)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(2.353.963.684)	(2.353.963.684)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(97.384.421.472)	(97.384.421.472)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	(26.462.351.352)	(26.462.351.352)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(70.922.070.120)	(70.922.070.120)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>600.189.420.000</b>	-	-	-	<b>5.254.120</b>	<b>155.149.496.390</b>	<b>755.344.170.510</b>

**(\*) Ghi chú:**

Tăng vốn trong năm 2020 được thực hiện bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-DHĐCD ngày 28/05/2020.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	186.060.690.000	31%	164.074.690.000	31%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	150.048.950.000	25%	132.318.300.000	25%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	90.029.370.000	15%	79.390.980.000	15%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	30.009.790.000	5%	26.463.660.000	5%
Các cổ đông khác	144.040.620.000	24%	127.021.550.000	24%
<b>Cộng</b>	<b>600.189.420.000</b>	<b>100%</b>	<b>529.269.180.000</b>	<b>100%</b>

### 14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	529.269.180.000	456.267.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	70.920.240.000	73.001.460.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	600.189.420.000	529.269.180.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(97.384.421.472)	(91.253.548.800)

### 14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.019.125	52.926.918
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.018.942	52.926.918
+ Cổ phiếu phổ thông	60.018.942	52.926.918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	60.018.942	52.926.918
+ Cổ phiếu phổ thông	60.018.942	52.926.918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	919,40	919,40

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

### **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

#### **1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm)	318.358.790.493	318.712.323.651
<b>Cộng</b>	<b>318.358.790.493</b>	<b>318.712.323.651</b>

#### **2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn hàng hóa đã bán (điện thương phẩm)	186.650.371.703	120.767.362.990
<b>Cộng</b>	<b>186.650.371.703</b>	<b>120.767.362.990</b>

#### **3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi	1.272.905.729	680.123.313
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.581.336	99.616.875
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	579.027	577.138
<b>Cộng</b>	<b>1.304.066.092</b>	<b>780.317.326</b>

#### **4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	40.516.958.350	57.005.071.953
- Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay	2.398.997.571	2.724.185.420
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.872.899	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	539.766	-
<b>Cộng</b>	<b>42.936.368.586</b>	<b>59.729.257.373</b>

#### **5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nhân công	7.501.757.139	6.106.809.427
- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng	161.030.962	197.698.042
- Chi phí khấu hao	620.939.572	667.903.011
- Chi phí phân bổ	121.845.450	62.306.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.225.422.151	2.920.826.345
- Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác	4.046.237.555	5.169.522.064
<b>Cộng</b>	<b>14.677.232.829</b>	<b>15.125.065.713</b>

#### **6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
- Xử lý công nợ tồn đọng	3.037.396.350	-
- Các khoản khác	309.792.646	210.909.091
<b>Cộng</b>	<b>3.347.188.996</b>	<b>210.909.091</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
- Xử lý công nợ tồn đọng	1.801.721.644	-
- Các khoản chi phí khác	275.583.829	174.774.194
<b>Cộng</b>	<b>2.077.305.473</b>	<b>174.774.194</b>

### 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.678.309.075	2.182.313.760
- Chi phí nhân công	15.786.335.079	13.092.366.539
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.016.451.828	68.208.809.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.870.004.222	23.087.782.106
- Chi phí bằng tiền khác	16.976.504.328	29.321.156.540
<b>Cộng</b>	<b>201.327.604.532</b>	<b>135.892.428.703</b>

### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.506.872.131	6.309.510.851
<b>Cộng</b>	<b>4.506.872.131</b>	<b>6.309.510.851</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	Năm 2020	Năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.668.766.990	123.907.089.798
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.656.428.335	1.650.399.956
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>3.656.516.110</i>	<i>1.650.426.844</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	<i>(87.775)</i>	<i>(26.888)</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(229.319.697)	-
<i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i>	<i>(229.319.697)</i>	<i>-</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>80.095.875.628</b>	<b>125.557.489.754</b>
<b>Trong đó :</b>		
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	3.347.188.996	210.909.091
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	76.748.686.632	125.346.580.663
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	<b>4.506.872.131</b>	<b>6.309.510.851</b>
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (5%) (*)	3.837.434.332	6.267.329.033
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	669.437.799	42.181.818
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

(\*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	72.161.894.859	117.597.578.947
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (**)	-	(2.353.963.684)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	56.591.130	45.910.667
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.275</b>	<b>2.510</b>

**(\*\*) Ghi chú:**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 chưa được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2020.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được hồi tố theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	72.161.894.859	117.597.578.947
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(2.353.963.684)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này (***)	56.591.130	45.910.667
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.275</b>	<b>2.510</b>

(\*\*\*) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	52.926.918	45.626.772
<i>Số lượng CP phát hành</i>	7.092.024	7.300.146
<i>Ngày phát hành</i>	29/06/2020	18/12/2019
<i>Số ngày lưu hành</i>	186	14
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ = (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày)	3.664.212	283.895
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	56.591.130	45.910.667

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không có

2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không có

3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

	<u>Năm 2020</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	90.249.308.409

4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

	<u>Năm 2020</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	244.382.813.235

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: Không có

#### 3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### 3.1. Bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
----------------------	--------------------

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Cổ đông
---------------------------------	---------

##### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	2.403.909.411	3.045.009.941

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ không phát sinh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

### 5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

#### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *a. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### *b. Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *a. Đối với khoản phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *b. Đối với tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

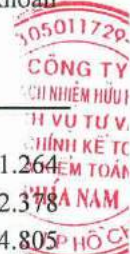
**Năm 2020**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	157.526.460.000	708.342.321.264	5.600.000.000	871.468.781.264
Phải trả người bán	6.643.312.378	-	-	6.643.312.378
Chi phí phải trả	9.921.454.805	-	-	9.921.454.805
Các khoản phải trả khác	27.346.716.527	-	-	27.346.716.527
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	164.684.057.142	779.906.562.740	73.566.768.524	1.018.157.388.406
Phải trả người bán	18.262.373.572	-	-	18.262.373.572
Chi phí phải trả	20.279.088.726	-	-	20.279.088.726
Các khoản phải trả khác	36.517.183.611	-	-	36.517.183.611



### 6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.404.716.146	59.166.017.289	70.404.716.146	59.166.017.289
Phải thu khách hàng	102.724.983.411	109.766.650.435	102.724.983.411	109.766.650.435
Trả trước cho người bán	101.299.000	6.554.867.931	101.299.000	6.554.867.931
Các khoản phải thu khác	104.364.953.173	105.040.376.211	104.364.953.173	105.040.376.211
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	6.643.312.378	18.262.373.572	6.643.312.378	18.262.373.572
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	871.468.781.264	1.018.157.388.406	871.468.781.264	1.018.157.388.406
Phải trả người lao động	4.151.348.021	2.248.406.751	4.151.348.021	2.248.406.751
Chi phí phải trả	9.921.454.805	20.279.088.726	9.921.454.805	20.279.088.726
Các khoản phải trả khác	5.528.685.796	20.870.906.982	5.528.685.796	20.870.906.982

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

**7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỶ NÀY:** không có

**8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019, kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

**Người lập biểu**

**Lê Thị Kiều Vi**

**Kế toán trưởng**

**Phạm Văn Tùng**

*Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021*

**Giám đốc**



**Trương Hải Quang**